

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÔNG THỤY ANH**

Số: 989/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đông Thụy Anh, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng
Dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2)
(Đợt 1: Đất thu hồi của 125 hộ gia đình, cá nhân các thôn Tân An, Tân Dũng, Tân
Cường, Tân Trường, Tân Phương, Tri Chỉ Nam, Chỉ Bồ xã Đông Thụy Anh)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG THỤY ANH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số: 87/2025/QH-15 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Căn cứ Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông



nghiệp và Môi trường về thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất: Giá gạo tại thời điểm hỗ trợ là 17.000 đồng/kg.

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-BQLKKT ngày 22/5/2024 của Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của UBND huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ các Trích đo địa chính: Tờ TĐ-3/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 02/01/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 06/02/2024; Tờ TĐ-4/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 02/01/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 06/02/2024; Tờ TĐ-5/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 02/01/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 06/02/2024; Tờ TĐ-6/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 02/01/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 06/02/2024; Tờ TĐ-7/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 28/02/2024; Tờ TĐ-8/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 28/02/2024; Tờ TĐ-9/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 28/02/2024; Tờ TĐ-10/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 20/02/2024 và

được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 04/03/2024; Tờ TL-30/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 02/10/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 15/10/2024; Tờ TL-32/2024 Tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyên Trường lập ngày 01/10/2024 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) duyệt ngày 21/10/2024;

Theo đề nghị của Trung tâm phát triển Quỹ đất số 02 tại các Tờ trình số 22/TTr-TTPTQĐ2 ngày 09/3/2026 và Tờ trình số 35A/TTr-TTPTQĐ2 ngày 27/3/2026; Tờ trình số 21/TTr-KT ngày 07/04/2026 của Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án Khu công nghiệp VSIP Thái Bình (Giai đoạn 2), (Đợt 1: Đất thu hồi của 125 hộ gia đình, cá nhân các thôn Tân An, Tân Dũng, Tân Cường, Tân Trường, Tân Phương, Tri Chỉ Nam, Chỉ Bò xã Đông Thụy Anh), bao gồm:

1. Tổng diện tích đất đề nghị thu hồi theo nguồn gốc sử dụng đất là: 406.201,5 m² (Bốn trăm linh sáu nghìn, hai trăm linh một phẩy năm mét vuông), gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân 279.528,0 m²
(nguồn gốc sử dụng là đất LUC):

- Diện tích đất UBND xã Đông Thụy Anh quản lý: 126.673,5 m²

+ Đất có nguồn gốc sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 48.101,5 m²

+ Đất có nguồn gốc sử dụng là đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 78.572,0 m²

2. Tổng số hộ gia đình, cá nhân, đơn vị có đất thu hồi: 126 (Trong đó có 125 hộ gia đình, cá nhân và 01 đơn vị (UBND xã)).

3. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (chưa tính Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ): **143.058.060.500** đồng. (Một trăm bốn mươi ba tỷ, không trăm năm mươi tám triệu, không trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng). Bao gồm:

- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân 134.741.438.000 đồng

+ Bồi thường về đất nông nghiệp: 20.964.600.000 đồng

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 62.893.800.000 đồng

+ Hỗ trợ ổn định đời sống: 3.289.500.000 đồng

+ Thưởng đối với người có đất thu hồi, người được bồi thường, hỗ trợ về tài sản bàn giao đất trước thời hạn quy định: 8.355.156.000 đồng

+ Bồi thường, hỗ trợ tài sản xây dựng, đào ao, đắp bờ: 28.953.049.000 đồng

+ Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi là thủy sản:	10.261.688.000 đồng
+Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả:	23.645.000 đồng
- Hỗ trợ về đất nông nghiệp cho UBND xã Đông Thụy Anh (110.888,3 m ²):	8.316.622.500 đồng

4. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ có hiệu lực thi hành, Trung tâm Phát triển Quỹ đất số 02 có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ.

5. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ (*Có phụ lục chi tiết kèm theo*).

6. Nguồn vốn: Từ nguồn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định số 1004/QĐ-TTg ngày 29/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP Thái Bình;

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển Quỹ đất số 02 phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Đông Thụy Anh phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và tại điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đồng thời gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt và thanh quyết toán theo quy định.

2. Hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển Quỹ đất số 02, Ủy ban nhân dân xã Đông Thụy Anh thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất số 02, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.



Trần Tuấn Kiệt

(Kèm theo Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)

Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ

[illegible]

[illegible][illegible]

STT	Họ tên	Số CCCD	Địa chỉ	Tờ bản đồ TL,TD	Số thửa đất	Loại đất		Diện tích thửa đất theo biện trạng TLDC (m2)	Diện tích thửa đất theo hình ảnh hướng (m²)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao (652-948) và hỗ trợ cho UBND xã (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế đường cải thiện đời sống của người dân trong quy hoạch (đồng)	Bất thường, hỗ trợ tái sàn xây dựng, đào ao, san lấp mặt bằng (đồng)	Bất thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi là thủy sản (đồng)	Bất thường, hỗ trợ di chuyển mộ mã (đồng)	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình (đồng)	Hỗ trợ đất 5% cho UBND xã Đồng Thủy Anh	Nguồn gốc sử dụng đất			
						Theo TLDC (652, 948), GCNQS Đ đất	Theo định đất (652, 948), GCNQS Đ đất				Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % thửa đất (%)	Số thửa được hướng	Thành tiền (đồng)											
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L=K*75.000	M=K*75.000*3	O	P	Q	R=O*Q*30*1700 0	S=K*30000	T	U	V	W=L+M+R+S+T+U +V	W				
23	Nguyễn Văn Tê	034054007150	Thôn Tân An	TD-10/2024	312	BHK	LUC	1.284,1		1.800,0	135.000.000	405.000.000	5	100,0	6	15.300.000	54.000.000					609.300.000	Đất được giao			
24	Phạm Thị Nụ	034161015612	Thôn Tân An	TD-10/2024	274	NTS	LUC	2.723,2		3.265,0	244.875.000	734.625.000	6	100,0	12	36.720.000	97.950.000					1.114.170.000	Đất được giao			
25	Phạm Văn Thắng	034071004099	Thôn Tân An	TD-10/2024	108	CLN		703,7																		
				TD-10/2024	109	NKH	LUC	144,8		2.689,0	201.675.000	605.025.000	7	90,0	12	42.840.000	80.670.000	280.968.000	465.043.000				1.676.221.000	Đất được giao		
				TD-10/2024	110	CLN		985,7																		
				TD-10/2024	111	NTS		854,8																		
26	Phạm Văn Thương	034073009520	Thôn Tân An	TD-10/2024	111	NTS	LUC	653,0		653,0	48.975.000	146.925.000	4	84,3	12	24.480.000	19.590.000					239.970.000	Đất được giao			
		034081004886		TD-10/2024	270	BHK		88,3																		
				TD-10/2024	271	NKH		1.045,2																		
27	Trần Văn Dương		Thôn Tân An	TD-10/2024	272	BHK	LUC	214,6		2.612,0	195.900.000	587.700.000	6	77,8	12	36.720.000	78.360.000	139.179.000	858.721.000				1.896.580.000	Đất được giao		
				TD-10/2024	273	NTS		280,6																		
				TD-10/2024	274	NTS		564,7																		
				TD-10/2024	275	BHK		418,6																		
28	Nguyễn Đức Văn	034078021240	Thôn Tân An	TD-10/2024	139	CLN																				
				TD-10/2024	140	NKH																				
				TD-10/2024	141	NTS																				
				TD-10/2024	142	BHK																				
		034066007093	Thôn Tân An	TD-10/2024	198	BHK																				
29	Nguyễn Hữu Trác, Trần Thị Thơm		Thôn Tân An	TD-10/2024	199	NKH																				
				TD-10/2024	200	NTS																				
		034055009133		TD-10/2024	120	NTS		1.049,6																		
				TD-10/2024	121	NTS		613,3																		
30	Bùi Sỹ Đà		Thôn Tân Trưởng	TD-10/2024	122	NKH	LUC	85,6		3.841,0	288.075.000	864.225.000	10	96,7	12	61.200.000	115.230.000		666.425.000	165.098.000						
				TD-10/2024	123	NKH		198,0																		
				TD-10/2024	124	BHK		1.894,5																		
				TD-10/2024	243	BHK		235,1																		
31	Lâm Thiến Nguyệt	034050002157	Thôn Tân Trưởng	TD-10/2024	244	NTS	LUC	3.029,9		3.265,0	244.875.000	734.625.000	5	95,5	12	30.600.000	97.950.000									

[illegible]

STT	Họ tên	Số CCCD	Địa chỉ	Tờ bản đồ TL,TD	Số thửa đất	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m ²)	DT BT, HT cho gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao (62+948) và hỗ trợ cho UBND xã	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ (theo 17.0000/PG)				Cơ chế đường (08.0001a2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch (đồng)	Hỗ trợ, hỗ trợ tài sản xây dựng, đào tạo, an ninh trật tự (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ các chi phí, hoa màu, vật nuôi bị thiệt hại (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển nơi cư trú (đồng)	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình (đồng)	Hỗ trợ đất 5% cho UBND xã Đông Thụy Anh	Nguồn gốc sử dụng đất	
						Theo TLDC	Theo địa (62, 60), CCQS D đất						Hỗ trợ ổn định đời sống (NK+30%GS)											
													O	P	Q	R=O*Q*30*17000								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L=K*75.000	M=K*75.000*3	O	P	Q	R=O*Q*30*17000	S=K*30000	T	U	V	W=L+M+R+S+T+U+V			W
58	Nguyễn Thị Mai	034164024753	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	175	BHK	LUC	177,1		1.306,0	97.950.000	293.850.000	4	94,7	12	24.480.000	39.180.000					455.460.000		Đất được giao
59	Nguyễn Thị Mến	034160018671	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	300	NTS	LUC	1.128,9		2.535,0	190.125.000	570.375.000	6	96,3	12	36.720.000	76.050.000					873.270.000		Đất được giao
60	Nguyễn Thị Sương (chết), con trai Nguyễn Văn Mạnh nhận thừa kế	034060026345	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	282	BHK	LUC	1.409,2		653,0	48.975.000	146.925.000	0	100,0	12	-	19.590.000					215.490.000		Đất được giao
61	Nguyễn Thu Hòa	034062007175	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	154	NKH		339,2																Đất được giao
62	Nguyễn Thu Xim	034059006027	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	155	CLN		361,0		2.689,0	201.675.000	605.025.000	7	97,3	12	42.840.000	80.670.000					2.314.345.000		Đất được giao
63	Nguyễn Văn Dương	034070005571	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	156	NKH	LUC	50,1																Đất được giao
64	Nguyễn Xuân Nam	034075015153	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	157	CLN		300,3		2.036,0	152.700.000	458.100.000	5	93,9	12	30.600.000	61.080.000					1.601.264.000		Đất được giao
65	Phạm Văn Mạnh	034060026345	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	158	NTS	LUC	1.638,4		2.036,0	152.700.000	458.100.000	5	94,5	12	30.600.000	61.080.000					2.016.965.000		Đất được giao
66	Phạm Văn Xứng	034054007097	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	171	BHK	LUC	653,0		2.612,0	195.900.000	587.700.000	5	100,0	12	30.600.000	78.360.000					490.500.000		Đất được giao

STT	Họ tên	Số CCCD	Dự án	Tổ ban đề TL, TD	Số nhà đất	Loại đất		Diện tích thửa đất theo hồ sơ địa chính (m ²)	Diện tích thửa đất theo hồ sơ địa chính (m ²)	DT HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo CCN và theo UBND xã (m ²))	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ					Cơ chế hưởng (20.000/m ²) đất và diện tích đất tảo tảo trong quy hoạch (đang)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản quy định, diện tích quy hoạch (đang)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản quy định, diện tích quy hoạch (đang)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản quy định, diện tích quy hoạch (đang)	Tổng giá trị bồi thường và trợ cấp cho hộ gia đình (đang)	Hỗ trợ đất 5% cho UBND xã Bình Thủy An	Người gốc sử dụng đất	
						Thửa TĐC	Thửa CCNOS D đất				Bồi thường, hỗ trợ tài sản quy định, diện tích quy hoạch (đang)	Hỗ trợ đất quy định, diện tích quy hoạch (đang)	Số nhà đất	Tỷ lệ % (%)	Số thửa đất								Thanh toán (đang)
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L=K*75.000	M=K*75.000*3	N	P	Q	R=Q*Q*20*1700	S=K*20000	T	U	V	W=L*M*R+S*T*U +V	W	
67	Vũ Công Đoàn	034071003380	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	277	BHK		1.399,9		3.841,0	288.075.000	864.225.000	6	97,0	12	36.720.000	115.230.000	622.205.000	76.386.000		2.002.841.000		
				278	NKH	LUC	525,1																
68	Vũ Công Đoàn (đang, Công nhân dân)	034052002563	Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	176	NTS		738,1		1.306,0	97.950.000	293.850.000	0	100,0	12	-	39.180.000			430.980.000			
		034149001120		TD-10/2024	246	BHK	679,8																
69	Vũ Phú Kế, Bùi Thị Bưởi		Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	249	CLN		334,8		3.188,0	239.100.000	717.300.000	2	96,2	12	12.240.000	95.640.000			1.064.280.000			
				TD-10/2024	250	BHK	1.139,8																
				TD-10/2024	251	BHK		1.033,6															
				TD-08/2024	6	NTS					-									55.326.000			
70	Phạm Văn Chín		Thôn Tân Dũng	TD-08/2024	12	NKH															55.326.000		
				TD-08/2024	427	BHK																	
71	Nguyễn Hữu Công, Mai Thị Thuong		Thôn Tân Dũng	TD-04/2024	3	NTS					-										67.736.000		
				TD-04/2024	4	NKH																	
72	Mai Ngọc Huệ, Nguyễn Thị Hà		Thôn Tân Dũng	TD-04/2024	6	NTS					-										40.504.000		
				TD-04/2024	7	NKH																	
73	Mai Ngọc Lanh, Nguyễn Thị Mai		Thôn Tân Dũng	TD-04/2024	8	NTS															71.057.000		
				TD-04/2024	9	NKH																	
74	Bùi Văn Hùng		Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	10	NTS															525.544.000		
				TD-10/2024	308	NKH																	
75	Lê Văn Tuấn		Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	309	BHK															50.770.000		
				TD-10/2024	310	NTS																	
76	Bùi Thị Huệ		Thôn Tân Dũng	TD-10/2024	311	NKH																	
				TD-10/2024	6	NTS																	
				TD-10/2024	7	NKH																	
				TD-10/2024	8	NKH																	
		034070		TD-10/2024	201	BHK		1.137,7													849.480.000		
				TD-10/2024	202	NTS		489,1		2.500,0	187.500.000	562.500.000	4	86,8	12	24.480.000	75.000.000						
				TD-10/2024	203	BHK		873,2															

STT	Họ tên	Số CCCD	Địa chỉ	Từ bản đồ TL,TD	Số thửa đất	Loại đất		Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thửa đất theo GCN và theo 652-948) và hỗ trợ cho UBND xã (m ²)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo 652-948) và hỗ trợ cho UBND xã (m ²)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế đường giao thông địa phương trước quy hoạch (đồng)	Bất thường hỗ trợ tái sản xuất, đào tạo, an lập mới bằng (đồng)	Bất thường hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi là thú sản (đồng)	Bồi thường hỗ trợ di chuyển nơi ở (đồng)	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình (đồng)	Hỗ trợ đất 5% cho UBND xã Đồng Thủy An	Nguồn gốc sử dụng đất
						Theo TLDC GCNOS Đ đất	Theo định giá định (652, 948), GCNOS Đ đất				Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % thửa đất được hưởng	Số tháng đất được hưởng	Thành tiền (đồng)								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L=K*75.000	M=K*75.000*3	O	P	Q	R=O*Q*30*1700	T	U	V	W=L+M+R+S+T+U +V	W		
77	Bùi Thị Nôn	034139005563	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	118	NTS	LUC	1.306,0		1.306,0	97.950.000	293.850.000	1	95,5	12	6.120.000	39.180.000				437.100.000		Đất được giao
78	Đỗ Xuân Thiêm	034057005554	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	264	CLN	LUC	640,5		1.440,0	108.000.000	324.000.000	5	65,2	6	15.300.000	43.200.000				490.500.000		Đất được giao
79	Đổng Thị Năm	034158015322	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	265	NTS	LUC	799,5		807,0	60.525.000	181.575.000	2	100,0	12	12.240.000	24.210.000				278.550.000		Đất được giao
80	Lê Ngọc Tuyên	034066017515	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	134	NTS	LUC	1.294,9		1.969,0	147.675.000	443.025.000	7	69,7	6	21.420.000	59.070.000	384.146.000	75.643.000		1.130.979.000		Đất được giao
			Thôn Tân Cường	TD-10/2024	135	NTS	LUC	483,4		1.800,0	135.000.000	405.000.000	2	67,1	6	6.120.000	54.000.000				600.120.000		Đất được giao
			Thôn Tân Cường	TD-10/2024	136	NKH	LUC	190,7		1.800,0	135.000.000	405.000.000	2	67,1	6	6.120.000	54.000.000				600.120.000		Đất được giao
81	Lê Quang Bình (chết), con gái Lê Thị Liên đại diện	034179006790	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	268	BHK	LUC	117,8		1.800,0	135.000.000	405.000.000	2	67,1	6	6.120.000	54.000.000				600.120.000		Đất được giao
82	Lê Quang Hoà	034062021036	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	265	NTS	LUC	1.180,8		2.612,0	195.900.000	587.700.000	6	90,2	12	36.720.000	78.360.000				898.680.000		Đất được giao
83	Lê Quang Phú (chết), con trai Lê Văn Hoàn đại diện	034083019782	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	117	NKH	LUC	985,9		2.612,0	195.900.000	587.700.000	6	88,8	12	36.720.000	78.360.000	1.022.890.000	79.158.000		2.000.728.000		Đất được giao
84	Mai Công Phụng, Vũ Thị Sáu	034175020332	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	317	NKH	LUC	234,1		1.959,0	146.925.000	440.775.000	5	95,1	12	30.600.000	58.770.000	698.090.000	361.370.000		1.736.530.000		Đất được giao
85	Mai Đức Lưu	034068018409	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	245	CLN	LUC	900,0		3.342,0	250.650.000	751.950.000	5	100,0	12	30.600.000	100.260.000	593.155.000	135.636.000		1.862.251.000		Đất được giao
86	Mai Đức Viên	034062014217	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	247	NKH	LUC	639,6		462,0	34.650.000	103.950.000	6	100,0	12	36.720.000	13.860.000	154.905.000	136.520.000		480.605.000		Đất được giao
87	Mai Ngọc Lễ	034068006273	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	248	NTS	LUC	1.679,6		2.036,0	152.700.000	458.100.000	5	86,7	12	30.600.000	61.080.000	142.259.000	24.982.000		869.721.000		Đất được giao
88	Mai Thị Na	031165010349	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	214	BHK	LUC	648,2		2.036,0	152.700.000	458.100.000	7	90,5	12	42.840.000	61.080.000		4.000.000		718.720.000		Đất được giao
89	Nguyễn Quang Nhâm (chết), con trai Nguyễn Quang Hành đại diện	034166010831	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	112	NKH	LUC	191,3		1.892,0	141.900.000	425.700.000	4	100,0	12	24.480.000	56.760.000				648.840.000		Đất được giao

STT	Họ tên	Số CCCD	Địa chỉ	Tổ ban đại TL, TD	Số thửa đất	Loại đất		Diện tích tổng theo tấm bản đồ tỉ lệ 1:500 (m ²)	Diện tích tổng theo tấm bản đồ tỉ lệ 1:500 (m ²)	DT BT, HT cho hộ	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ					Cơ sở pháp lý (theo Luật Đất đai)	Bồi thường, hỗ trợ về đất đai (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về đất đai (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về đất đai (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về đất đai (đồng)	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình (đồng)	Hỗ trợ đất 5% cho UBND xã Bình Thạnh	Người gốc sở hữu đất	
						Thao trúng Đất đai	Thao trúng Đất đai				Hỗ trợ an sinh xã hội (VN-Đất đai)			Số hộ nhận hỗ trợ (%)	Số đất được bồi trợ									Thành tiền (đồng)
						L=K*75.000	M=K*75.000*3				O	P	Q											
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L=K*75.000	M=K*75.000*3	O	P	Q	R=O*Q*30*1700	S=R*20000	T	U	V	W=L*M+R+S*T*U +V			
90	Nguyễn Quang Phúc	034058019156	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	112	NKH		139,0		2.329,0	174.675.000	524.025.000	8	82,4	12	48.960.000	69.870.000	421.271.000	113.715.000		1.352.516.000			
		034158017082			113	NTS	LUC	844,5																
91	Nguyễn Thiế Ly	034069011695	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	252	BHK		1.341,0		2.689,0	201.675.000	605.025.000	7	93,7	12	42.840.000	80.670.000	663.863.000	267.550.000		1.861.623.000			
		034160001684			253	NKH	LUC	373,8																
92	Nguyễn Thị Đệp		Thôn Tân Cường	TD-10/2024	254	NTS		1.348,0		1.959,0	146.925.000	440.775.000	3	95,2	12	18.360.000	58.770.000				664.830.000			
		034160001684			255	CLN	LUC	818,7																
93	Nguyễn Thị Nhân	034176003797	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	207	BHK		576,0		576,0	43.200.000	129.600.000	3	100,0	12	18.360.000	17.280.000				208.440.000			
		034074190001			99	NTS		4,4																
94	Nguyễn Văn Chuẩn		Thôn Tân Cường	TD-10/2024	100	BHK		784,9		1.383,0	103.725.000	311.175.000	3	100,0	12	18.360.000	41.490.000				474.750.000			
					102	NKH	LUC	198,1																
95	Nguyễn Văn Chuẩn	034172021675		TD-10/2024	98	NKH		199,9																
					99	NTS	LUC	1.612,3		2.036,0	152.700.000	458.100.000	5	94,9	12	30.600.000	61.080.000	477.890.000	126.374.000		1.306.744.000			
96	Nguyễn Văn Chuẩn	034072017445	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	99	NTS	LUC	730,0		730,0	54.750.000	164.250.000	3	100,0	12	18.360.000	21.900.000				259.260.000			
		034073004686			266	CLN		997,5																
97	Nguyễn Xuân Thọ (Chết), con trai Nguyễn Xuân Thành đại diện		Thôn Tân Cường	TD-10/2024	267	CLN	LUC	658,2		2.612,0	195.900.000	587.700.000	3	68,0	6	9.180.000	78.360.000				871.140.000			
					268	BHK		956,3																
98	Phạm Đức Thái	034070025380		TD-10/2024	105	NKH		159,7																
		034174011132	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	106	NTS	LUC	1.977,6		2.612,0	195.900.000	587.700.000	8	88,6	12	48.960.000	78.360.000	378.174.000	69.079.000		1.358.173.000			
99	Phạm Văn Công	034065014682	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	356	NKH	LUC	71,8		1.306,0	97.950.000	229.850.000	5	100,0	12	30.600.000	39.180.000	72.184.000	71.811.000		605.575.000			
					357	BHK		1.234,2																
100	Trần Thị Ngân	034173005916	Thôn Tân Cường	TD-10/2024	205	BHK	LUC	653,0		653,0	48.975.000	146.925.000	4	84,5	12	24.480.000	19.590.000		6.000.000		245.970.000			
		034162002421			324	NTS		1.606,6																
101	Trần Văn Tuấn (chết), vợ Nguyễn Thị Dung đại diện		Thôn Tân Cường	TD-10/2024	325	NKH	LUC	173,2		2.689,0	201.675.000	605.025.000	10	90,6	12	61.200.000	80.670.000	376.266.000	111.381.000		1.436.217.000			
					323	BHK		909,2																

STT	Họ tên	Số CCCD	Địa chỉ	Từ bản đồ TL,TĐ	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	DT BT, HT cho gia đình cá nhân (theo GCN và theo pháp luật về đất đai) và hỗ trợ cho UBND xã (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ (tính bằng VNĐ)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ chi trả cho hộ gia đình (đồng)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m²)	Diện tích thu hồi
-----	--------	---------	---------	-----------------	----------	--	---	----------------------------------	---	---	--	--	--	---	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	----------------------------------	-------------------

STT	Họ tên	Số CCCD	Địa chỉ	Mã thửa TL, TD	Số thửa đất	Loại đất	Diện tích thửa đất theo quy định (m ²)	Diện tích thửa đất thực tế (m ²)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân theo CCN và theo pháp luật về đất đai (m ²)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ					Cơ chế chuyển nhượng (nếu có)	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư (nếu có)	Bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi mục đích sử dụng (nếu có)	Bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi mục đích sử dụng (nếu có)	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình (đồng)	Hỗ trợ đất 5% cho UBND xã Bình Thủy An	Nguồn gốc sử dụng đất		
										Hỗ trợ bồi thường			Số thửa đất (đồng)	Tỷ lệ % bồi thường								Số thửa đất (đồng)	Thành tích (đồng)
										L=K*75.000	M=K*75.000*3	O											
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L=K*75.000	M=K*75.000*3	O	P	Q	R=O*Q*30*1700	S=K*30000	T	U	V	W=L+M+N+R+S+T+U+V	W	
113	Phạm Huy Minh		Thôn Tân Công	TD-10/2024	3	NTS															51.200.000		
				TD-10/2024	4	NKH																	
				TD-10/2024	5	NKH																	
114	Hoàng Văn Hùng, Nguyễn Thị Nga		Thôn Tân Công	TD-06	1	NTS															65.826.000		
				TD-06	2	NKH																	
				TD-06	3	NTS																	
115	Lê Tài Hùng		Thôn Tân Công	TD-10/2024	161	NKH			1.440,0	108.000.000	324.000.000	0	100,0	0			43.200.000				475.200.000		
				TD-10/2024	164	NTS																	
				TD-10/2024	125	NKH			63,2														
116	Lê Thị Diễm		Thôn Tân Công	TD-10/2024	126	NKH			32,1												643.110.000		
				TD-10/2024	127	BHK			1.464,0		1.921,0	144.075.000	432.225.000	3	95,8	6	9.180.000	57.630.000					
				TD-10/2024	128	BHK			119,8														
117	Mai Ngọc Dung, Nguyễn Thị Diễm			TD-10/2024	130	BHK			221,9														
				TD-10/2024	338	NKH			380,2														
				TD-10/2024	340	BHK			901,7		1.383,0	103.725.000	311.175.000	4	75,4	12	24.480.000	41.490.000	531.080.000	129.144.000		1.141.094.000	
118	Mai Ngọc Hoa		Thôn Tân Công	TD-10/2024	341	NKH			82,7														
				TD-10/2024	342	CLN			18,4														
				TD-10/2024	329	BHK			435,5														
119	Mai Ngọc Mi		Thôn Tân Công	TD-10/2024	330	NKH			135,1	2.036,0	152.700.000	458.100.000	7	94,6	12	42.840.000	61.080.000	480.967.000	212.247.000		1.407.934.000		
				TD-10/2024	331	NTS			1.465,4														
				TD-10/2024	333	NKH			427,5														
120	Mai Thị Chung		Thôn Tân Công	TD-10/2024	334	BHK			148,2														
				TD-10/2024	335	NTS			1.375,0	2.036,0	152.700.000	458.100.000	4	85,6	12	24.480.000	61.080.000	1.050.660.000	373.984.000		2.121.004.000		
				TD-10/2024	336	NKH			85,3														
121	Vũ Thị Vàng (đã chết), con gái Vũ Thị Hà nhận thừa kế		Thôn Tân Công	TD-10/2024	284	BHK			591,6	569,0	42.675.000	128.025.000	1	84,7	12	6.120.000	17.070.000				193.890.000		
				TD-10/2024	285	BHK			637,4	1.229,0	92.175.000	276.525.000	0	100,0	12	-	36.870.000				405.570.000		
				TD-10/2024	285	BHK			479,8														

[illegible]

STT	Họ tên	Số CCCD	Địa chỉ	Tổ ban để TL,TD	Số thửa đất	Loại đất	Theo giới hạn định thực trạng TLUC (652, 948, CCNGS D đất	Diện tích thửa đất theo thủ tục thực trạng TLUC (m ²)	Diện tích thửa đất theo hình ảnh và thông tin hướng (m ²)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo CCN và thôn giáo 652+948) và hộ trợ cho UBND xã (m ²)	Bất thường về đất và các khoản hỗ trợ										Cơ chế thưởng (06/000) m ² đất với diện tích thửa đất thực trạng thực trạng (đang)	Bất thường, hỗ trợ tài sản xã đang đang đang (đang)	Bất thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, chăn nuôi (đang)	Bất thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, chăn nuôi (đang)	Tổng giá trị bồi thường hộ trợ cho hộ gia đình (đang)	Hộ trợ đất 5% cho UBND xã Đông Thụy Anh	Nguyên nhân sử dụng đất
											Bất thường về đất và các khoản hỗ trợ						Số hộ trợ (%)	Số hộ trợ (%)	Thành tiền (đồng)								
											L=K*75.000	M=K*75.000*3	O	P	Q	R=O*Q*30*1700 0											
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L=K*75.000	M=K*75.000*3	O	P	Q	R=O*Q*30*1700 0	S=K*30000	T	U	V	W=L*M*R+S*T*U +V	W					
135	Bùi Xuân Diện (chết) vợ Trần Thị Nguyễn đang sử dụng	034159004904	Thôn Chi Bô	TL-30	7	LUC	LUC	605,0		605,0	45.375.000	136.125.000	5	47,7	6	15.300.000	18.150.000				214.950.000	Đất được giáo					
136	Vũ Thị Va, Lê Xuân Thanh	034061001983	Thôn Chi Bô	TL-30	8	LUC	LUC	605,0		605,0	45.375.000	136.125.000	3	46,7	6	9.180.000	18.150.000				208.830.000	Đất được giáo					
137	Lê Thị Bèo, Nguyễn Đức Tộ	034147009959	Thôn Chi Bô	TL-30	9	LUC	LUC	1.003,4	56,6	1.060,0	79.500.000	238.500.000	4	47,5	6	12.240.000	30.102.000				360.342.000	Đất được giáo					
138	Mai Văn Xoa, Phạm Duy Thái	034171005919	Thôn Chi Bô	TL-30	63	CLN	LUC	565,8	760,2	1.326,0	99.450.000	298.350.000	5	56,2	6	15.300.000	16.974.000				430.074.000	Đất được giáo					
139	Phạm Thị Bô	034147001901	Thôn Chi Bô	TL-30	61	NKH	LUC	342,3		342,3	25.672.500	77.017.500	1	50,5	6	3.060.000	10.269.000				116.019.000	Đất được giáo					
		34062013259		TL-30	63	CLN	LUC	10,0	89,7	99,7	7.477.500	22.432.500				-	300.000				30.210.000	Đất được giáo					
				TL-30	70	NTS	LUC	219,9		219,9	16.492.500	49.477.500	10	91,7	12	61.200.000	6.597.000				817.507.000	Đất được giáo					
				TL-30	71	NTS	LUC	164,7		164,7	12.352.500	37.037.500				-	4.941.000				54.351.000	Đất được giáo					
				TL-30	72	CLN	LUC	4.100,5		4.100,5	307.237.500	922.612.500				-	123.015.000				1.353.165.000	Đất được giáo					
				TL-30	73	NTS	LUC	661,9		661,9	49.642.500	148.927.500				-	19.857.000				218.427.000	Đất được giáo					
140	Phạm Bá Kết, Lê Thị Ái		Thôn Chi Bô	TL-30	74	HNK	LUC	2.332,7		2.332,7	174.952.500	524.857.500				-	69.981.000	465.201.000	218.539.000			Đất được giáo					
				TL-30	75	NTS	LUC	673,1		673,1	50.482.500	151.447.500				-	20.193.000				222.123.000	Đất được giáo					
				TD-05	100	NTS	LUC	924,0		924,0	69.300.000	207.900.000				-	27.720.000				304.920.000	Đất được giáo					
				TD-05	101	NTS	LUC	766,6		766,6	57.495.000	172.485.000				-	22.998.000				252.978.000	Đất được giáo					
				TD-05	124	NKH	LUC	551,6		551,6	41.370.000	124.110.000				-	16.548.000				182.028.000	Đất được giáo					
141	Nguyễn Cao Khau(chết) vợ Vũ Thị Nhung đang sử dụng	034161003417	Thôn Chi Bô	TD-05	15	LUC	LUC	607,7	116,3	724,0	54.300.000	162.900.000	8	42,7	6	24.480.000	18.231.000				259.911.000	Đất được giáo					
142	Lê Thị Huệ, Nguyễn Ngọc Sinh	034178002563	Thôn Chi Bô	TD-05	17	LUC	LUC	468,0		468,0	35.100.000	105.300.000	3	43,1	6	9.180.000	14.040.000				163.620.000	Đất được giáo					
143	Bùi Hòa Thuận, Nguyễn Thị Thuận	034051001752	Thôn Chi Bô	TD-09	179	NTS	LUC	9.562,0		9.562,0	717.150.000	2.151.450.000	7	91,6	12	42.840.000	286.860.000				3.198.300.000	Đất được giáo					
				TL-32	16	LUC	LUC	1.918,0		1.918,0	143.850.000	431.550.000				-	57.540.000				632.940.000	Đất được giáo					
144	Nguyễn Cao Trang, Lê Thị Liên	034164018773	Thôn Chi Bô	TD-09	181	NTS	LUC	3.176,0		3.176,0	238.200.000	714.600.000	7	77,1	12	42.840.000	95.280.000	291.780.000				1.382.700.000	Đất được giáo				
145	Lê Thị Phương, Bùi Anh Bình	034168015590	Thôn Chi Bô	TD-09	181	NTS	LUC	3.962,0		3.962,0	297.150.000	891.450.000	6	78,3	12	36.720.000	118.860.000				1.344.180.000	Đất được giáo					
146	Lê Thị Hạnh	34170003522	Thôn Chi Bô	TD-09	181	NTS	LUC	1.905,0		1.905,0	142.675.000	428.625.000	3	78,9	12	18.360.000	57.150.000				647.010.000	Đất được giáo					
147	Nguyễn Thị Tèo	341580065150	Thôn Chi Bô	TD-09	188	LUC	LUC	588,0		588,0	44.100.000	132.300.000	6	39,1	6	18.360.000	17.640.000				212.400.000	Đất được giáo					
148	Nguyễn Văn Khôi (chết) vợ Nguyễn Thị Sơn đang sử dụng	34150021138	Thôn Chi Bô	TD-09	188	LUC	LUC	1,4		1,4	105.000	315.000	6	43,8	6	18.360.000	42.000				18.822.000	Đất được giáo					
				TD-09	189	LUC	LUC	1.392,6		1.392,6	104.445.000	313.335.000				-	41.778.000				459.558.000	Đất được giáo					
				TD-09	190	NKH	LUC	1.537,6		1.537,6	115.320.000	345.960.000	5	77,8	12	30.600.000	46.128.000				946.104.000	Đất được giáo					

STT	Họ tên	Số CCCD	Địa chỉ	Tờ bản đồ TL, TB	Số thửa đất	Loại đất		Diện tích thửa đất theo hiện trạng TLDC (m2)	Diện tích thửa đất ảnh hưởng (m ²)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo 652/948) và hỗ trợ cho UBND xã (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ					Cơ chế hưởng (0,0001m2 đất và diện tích đất cho bù trong quỹ 보상, (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi là thú cưng (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ di chuyển chỗ ở (đồng)	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình (đồng)	Hỗ trợ đất 5% cho UBND xã Đồng Thủy Anh	Nguồn gốc sử dụng đất		
						Theo TLDC (652, 948), GCNQS Đ đất	Theo Giao an định (652, 948), GCNQS Đ đất				Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % thửa đất (%)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L=K*75.000	M=K*75.000*3	O	P	Q	R=O*P*30*1700 0	S=K*30000	T	U	V	W=L+M+R+S+T+U +V	W	
	UBND xã			TD-10/2024	341	NKH		32,5															
	UBND xã			TD-10/2024	342	CLN		303,3															
	UBND xã			TD-10/2024	343	NKH		262,4															
	UBND xã			TD-10/2024	344	BHK		1.189,8															
	UBND xã			TD-10/2024	345	NKH	LUC	117,1		5.144,0													
	UBND xã			TD-10/2024	346	NTS		3.355,0															
	UBND xã			TD-10/2024	347	NKH		115,7															
	UBND xã			TD-10/2024	348	CLN		261,7															
	UBND xã			TD-10/2024	350	NTS	NTS	651,0		437,0													
	UBND xã			TD-10/2024	359	NTS	LUC	2.585,1		2.585,1													
	UBND xã			TD-10/2024	361	NKH	LUC	123,5		123,5													
	UBND xã			TD-10/2024	364	NTS	NTS	3.460,2		3.392,0													
	UBND xã			TD-10/2024	365	NTS	LUC	3.385,0		2.941,4													
	UBND xã			TD-10/2024	366	LUC		2.035,6															
	UBND xã			TD-10/2024	367	NKH	LUC	393,2		3.325,0													
	UBND xã			TD-10/2024	368	NTS		1.333,2															
	UBND xã			TD-10/2024	369	BHK		265,6															
	UBND xã			TD-10/2024	377	NKH		366,9															
	UBND xã			TD-10/2024	378	NTS		326,8															
	UBND xã			TD-10/2024	379	BHK	LUC	647,5		4.158,0													
	UBND xã			TD-10/2024	380	NTS		1.902,1															
	UBND xã			TD-10/2024	381	BHK		86,2															
	UBND xã			TD-10/2024	382	LUC		1.836,0															

[illegible]

STT	Họ tên	Số CCCD	Địa chỉ	Tổ biên độ TL, TD	Số thửa đất	Loại đất		Diện tích thửa đất theo hiện trạng TLDC (m ²)	Diện tích thửa đất theo quy hoạch (m ²)	DT BT, HT cho gia đình cá nhân (theo GCN và theo 652/948) và hỗ trợ cho UBND xã (m ²)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ				Cơ chế thưởng cho các thành viên gia đình theo quy định trong quy hoạch (đồng)	Bồi thường hỗ trợ tái sản xuất, đào tạo, an lập một lần (đồng)	Bồi thường hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi bị thiệt hại (đồng)	Bồi thường hỗ trợ di chuyển mộ (đồng)	Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình (đồng)	Hỗ trợ đất 5% cho UBND xã đồng Thủy Anh	Nguồn gốc sử dụng đất
						Theo quy định pháp luật (652/948) và GCN/QS D đất	Theo TLDC				Hỗ trợ tái sản xuất, đào tạo, an lập một lần (đồng)	Số thửa đất được hưởng	Tỷ lệ % thu bồi thường (%)	Số nhân khẩu							
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L=K*75.000	M=N*75.000*3	O	P	Q	R=O*30*1700	T	U	V	W=L+M+R+S+T+U+V	W
	UBND xã			TD-08/2024	2	NTS	NTS	2745,6		2.594,0										194.550.000	
	UBND xã			TD-08/2024	3	NTS	NTS	2627,5		2.329,0										174.675.000	
	UBND xã			TD-08/2024	7	NKH		67,4													
	UBND xã			TD-08/2024	6	NTS	NTS	3547,3		3.790,0										284.250.000	
	UBND xã			TD-08/2024	12	NKH	LUC	56,3													
	UBND xã			TD-08/2024	427	BHK		604,6													
	UBND xã			TD-08/2024	13	NTS		2391,7													
	UBND xã			TD-08/2024	15	NKH		481,4													
	UBND xã			TD-08/2024	429	BHK		554,1		8.618,0										646.350.000	
	UBND xã			TD-08/2024	18	NKH	NTS	85,4													
	UBND xã			TD-08/2024	428	BHK		245,0													
	UBND xã			TD-08/2024	26	NTS		4602,6													
	UBND xã			TD-08/2024	38	BHK		562,9													
	UBND xã			TD-08/2024	43	NTS		3197,5												212.775.000	
	UBND xã			TD-08/2024	56	NTS	NTS	370,6		2.837,0											
	UBND xã			TD-08/2024	57	BHK		289,4													
	UBND xã			TD-08/2024	87	NTS	NTS	3099,3		2.556,0										191.700.000	
Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ											20.964.600.000,0	62.893.800.000,0	602			3.289.500.000,0	28.953.049.000	10.261.688.000	23.645.000,0	134.741.438.000	8.316.622.500
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (chưa tính kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ)											390.416,3	1.022,8	405.178,7							143.058.060.500	143.058.060.500

